

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án đầu tư “Dự án sản xuất gia công đồ nội thất” (quy mô công suất: Sản xuất và gia công ghế sofa 80.000 sản phẩm/năm; sofa giường 70.000 sản phẩm/năm; giường điện 70.000 sản phẩm/năm; ghế văn phòng 70.000 sản phẩm/năm; ghế ăn 70.000 sản phẩm/năm; ghế thư giãn 70.000 sản phẩm/năm; ghế massage 70.000 sản phẩm/năm) tại Lô B1 (một phần NX-B), đường D1, Cụm công nghiệp Tân Tiến 2, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 02/CV-GPMT ngày 07 tháng 8 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 209/TTr-STNMT ngày 14 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Alexandra Hamilton Home (sau đây gọi là Chủ dự án; địa chỉ tại Lô B1 (một phần NX-B), đường D1, Cụm công nghiệp Tân Tiến 2, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư “Dự án sản xuất gia công đồ nội thất” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Dự án sản xuất gia công đồ nội thất.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B1 (một phần NX-B), đường D1, Cụm công

ng nghiệp Tân Tiến 2, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7666463600 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 9 năm 2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 02 tháng 8 năm 2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3801292448 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3801292448.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công các loại ghế sofa, sofa giường, giường điện, ghế văn phòng, ghế ăn, ghế thư giãn, ghế massage.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô B1 (một phần NX-B), đường D1, Cụm công nghiệp Tân Tiến 2, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích Dự án: 41.601,60 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của Dự án:

- + Hạng mục công trình chính: Nhà xưởng I1, I2, I3, I4; nhà văn phòng có tổng diện tích 23.079 m².

- + Hạng mục công trình phụ trợ: Nhà xe 2 bánh, nhà ăn, trạm điện, trạm bơm, bể nước ngầm; nhà bảo vệ... có tổng diện tích 2.799,90 m².

- + Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: 04 hệ thống xử lý bụi và khí thải (80 m²); 01 hệ thống xử lý nước thải (119 m²); kho chứa chất thải sinh hoạt là 8,64 m², kho chứa chất thải rắn thông thường là 17,76 m² (nằm trong diện tích nhà xe 2 bánh, nhà ăn, trạm điện, trạm bơm, bể nước ngầm); kho chứa chất thải nguy hại là 14,4 m² (nằm trong nhà xưởng I.1).

- + Cây xanh có diện tích 8.316,72 m²; đất giao thông - sân bãi có diện tích 7.406,0 m².

- Công suất: Tổng công suất 500.000 sản phẩm/năm, trong đó:

- + Sản xuất và gia công các loại ghế sofa: Tối đa 80.000 sản phẩm/năm.

- + Sản xuất và gia công các loại sofa giường: Tối đa 70.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất và gia công các loại giường điện: Tối đa 70.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất và gia công các loại ghế văn phòng: Tối đa 70.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất và gia công các loại ghế ăn: Tối đa 70.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất và gia công các loại ghế thư giãn: Tối đa 70.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất và gia công các loại ghế massage: Tối đa 70.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện nội dung cấp phép xả nước thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Alexandra Hamilton Home:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Alexandra Hamilton Home có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, xả bụi, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày ~~22~~ tháng .8. năm 2024 đến ngày ~~22~~ tháng .8. năm 2034).

Điều 4.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu liên quan đến việc cấp phép cho Công ty TNHH Alexandra Hamilton Home thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nêu trên.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Công Thương;
- Công ty TNHH Alexandra Hamilton Home;
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-21-GPMT-20/8).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .59../GPMT-UBND
ngày 22 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 160 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT (trừ chỉ tiêu Coliform)

- Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2.

- Nguồn số 02: Nước thải nấu ăn phát sinh từ hoạt động nấu ăn của dự án sau khi qua bể tách mỡ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 160 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT (trừ chỉ tiêu Coliform)

- Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2.

Nguồn số 01, nguồn số 02 thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Dự án, công suất 160 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT (trừ chỉ tiêu Coliform) - Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Đầu nối nước thải tại 01 điểm trên đường D4 với toạ độ X(m) = 568465.2300, Y(m) = 1262539.2200 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 106⁰15', múi chiều 3⁰). Nước thải phát sinh từ Dự án không thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thoả thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 tại Hợp đồng cho thuê lại đất tại Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 số 263/HĐCT ngày 10 tháng 11 năm 2023 giữa Công ty TNHH Alexandra Hamilton Home và Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 2); Công văn số 562/TP-BQLCCN ngày 17 tháng 06 năm 2024 và Công văn số 614/TP-BQLCCN ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư - Bất động sản Thành Phương.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt của dự án phát sinh khoảng $117 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất $160 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Công ty TNHH Alexandra Hamilton Home để xử lý. Chủ dự án xây dựng 11 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 148 m^3 (trong đó: 03 bể có thể tích 04 m^3 và 08 bể có thể tích 17 m^3) sau đó theo đường ống HDPE D200 (mm), $i = 1,2 - 1,5\%$, chiều dài khoảng 555 m chảy về hệ thống xử lý nước thải.

- Mạng lưới thu gom nước thải nấu ăn: Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại nhà bếp và tại khu vực nhà nghỉ giữa ca của Công ty TNHH Alexandra Hamilton Home phát sinh khoảng $38,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sau khi qua bể tách mỡ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất $160 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý. Chủ dự án lắp đặt 02 bể tách mỡ có tổng thể tích 8 m^3 (trong đó 01 bể có thể tích 05 m^3 và 01 bể có thể tích 03 m^3). Nước thải theo đường ống HDPE D200 (mm), $i = 1,2 - 1,5\%$, chiều dài khoảng 310 m chảy về hệ thống xử lý nước thải.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án được xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT (trừ chỉ tiêu Coliform) - Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2, sau đó được đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 để tiếp tục xử lý đạt Quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Tọa độ điểm đầu nổi nước thải: X (m) = 568465.2300, Y (m) = 1262539.2200 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (qua bể tự hoại 3 ngăn) + nước thải nhà ăn (qua bể tách mỡ) → Hồ thu gom nước thải → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng. Nước thải đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT (trừ chỉ tiêu Coliform) - Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2, sau đó được đầu nổi vào hồ ga đầu nổi với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 để tiếp tục xử lý đạt Quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: $160 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Soda, Chlorine/Javel.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự

phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và điểm a khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 160 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải, công suất 160 m³/ngày.đêm.

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất 160 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 (cột B QCVN 40:2011/BTNMT (trừ chỉ tiêu Coliform))
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp), cụ thể:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT (trừ chỉ tiêu Coliform))
1	pH	-	5,5 - 9
2	COD	mg/l	150
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
4	TSS	mg/l	100
5	Tổng nitơ	mg/l	40
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải: Việc quan trắc nước thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, đảm bảo

đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nổi nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 (cột B QCVN 40:2011/BTNMT (trừ chỉ tiêu Coliform).

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải (hóa chất sử dụng, điện năng tiêu thụ, sự cố,...). Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Công ty TNHH Alexandra Hamilton Home chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Tân Tiến 2 để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 59../GPMT-UBND
ngày 22 tháng 8. năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

STT	Nguồn	Tên nguồn
1	Nguồn số 01	Máy cưa tay 01
2	Nguồn số 02	Máy cưa tay 02
3	Nguồn số 03	Máy cưa tay 03
4	Nguồn số 04	Máy cưa tay 04
5	Nguồn số 05	Máy cưa tay 05
6	Nguồn số 06	Máy cưa tay 06
7	Nguồn số 07	Máy cưa tay 07
8	Nguồn số 08	Máy cưa tay 08
9	Nguồn số 09	Máy cưa tự động 01
10	Nguồn số 10	Máy cưa tự động 02
11	Nguồn số 11	Máy cưa tự động 03
12	Nguồn số 12	Máy cưa tự động 04
13	Nguồn số 13	Máy cưa tự động 05
14	Nguồn số 14	Máy cưa tự động 06
15	Nguồn số 15	Máy cưa tự động 07
16	Nguồn số 16	Máy cưa bàn trượt 01
17	Nguồn số 17	Máy cưa bàn trượt 02
18	Nguồn số 18	Máy cưa bàn trượt 03
19	Nguồn số 19	Máy cưa bàn trượt 04
20	Nguồn số 20	Máy cưa bàn trượt 05
21	Nguồn số 21	Máy khắc 01
22	Nguồn số 22	Máy khắc 02
23	Nguồn số 23	Máy khắc 03
24	Nguồn số 24	Máy khắc 04
25	Nguồn số 25	Máy khắc 05
26	Nguồn số 26	Máy khắc 06
27	Nguồn số 27	Máy khắc 07
28	Nguồn số 28	Máy khắc 08
29	Nguồn số 29	Máy khắc 09
30	Nguồn số 30	Máy khắc 10
31	Nguồn số 31	Máy khắc 11
32	Nguồn số 32	Máy khắc 12
33	Nguồn số 33	Máy khắc 13
34	Nguồn số 34	Máy khắc 14
35	Nguồn số 35	Máy khắc 15
36	Nguồn số 36	Máy khắc 16

STT	Nguồn	Tên nguồn
37	Nguồn số 37	Máy khắc 17
38	Nguồn số 38	Máy khắc 18
39	Nguồn số 39	Máy CNC tự động 01
40	Nguồn số 40	Máy CNC tự động 02
41	Nguồn số 41	Máy CNC thủ công 01
42	Nguồn số 42	Máy CNC thủ công 02
43	Nguồn số 43	Máy CNC thủ công 03
44	Nguồn số 44	Máy CNC thủ công 04
45	Nguồn số 45	Máy CNC thủ công 05
46	Nguồn số 46	Máy CNC thủ công 06
47	Nguồn số 47	Máy CNC thủ công 07
48	Nguồn số 48	Máy CNC thủ công 08
49	Nguồn số 49	Máy CNC thủ công 09
50	Nguồn số 50	Máy CNC thủ công 10
51	Nguồn số 51	Máy CNC thủ công 11
52	Nguồn số 52	Máy CNC thủ công 12
53	Nguồn số 53	Máy CNC thủ công 13
54	Nguồn số 54	Máy CNC thủ công 14
55	Nguồn số 55	Máy CNC thủ công 15
56	Nguồn số 56	Máy CNC thủ công 16
57	Nguồn số 57	Máy CNC thủ công 17
58	Nguồn số 58	Máy CNC thủ công 18
59	Nguồn số 59	Khu vực dán gỗ và dán nút xương I.4-2
60	Nguồn số 60	Khu vực dán gỗ và dán nút xương I.4-3

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý bụi gỗ, công suất 47.500 m ³ /h (từ nguồn số 01 đến nguồn số 38)	568384.2614	1262500.1845
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải của hệ thống xử lý bụi gỗ, công suất 30.000 m ³ /h (từ nguồn số 39 đến nguồn số 58)	568385.4405	1262510.0316
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải của hệ thống xử lý hơi keo phát sinh tại công đoạn dán gỗ và dán nút, công suất 15.000 m ³ /h (từ nguồn số 59)	568382.9695	1262492.1069
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải của hệ thống xử lý hơi keo phát sinh tại công đoạn dán gỗ và dán nút, công suất 15.000 m ³ /h (từ nguồn số 60)	568382.4385	1262485.3583

Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Alexandra

Hamilton Home địa chỉ: Lô B1 (một phần NX-B), đường D1, Cụm công nghiệp Tân Tiến 2, ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 47.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,85 m; H = 27 m; xả liên tục khi sử dụng.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,8 m; H = 27 m; xả liên tục khi sử dụng.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,6 m; H = 27 m; xả liên tục khi sử dụng.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,6 m; H = 27 m; xả liên tục khi sử dụng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) trước khi xả vào môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, $k_p = 0,8$ và $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01, 02				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	Không quy định	-	
2	Bụi	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
II	Dòng số 03, 04				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	Không quy định	-	
2	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	1.400	01 năm/lần	
3	Aceton (*)	mg/Nm ³	Không quy định	(*): Giám sát khi có quy chuẩn so sánh	
4	Methylene (*)	mg/Nm ³	Không quy định		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 38: Điểm phát sinh bụi gỗ tại công đoạn gia công gỗ 8 máy cưa tay, 7 máy cưa tự động, 5 máy cưa bàn trượt và 18 máy khắc được thu gom về hệ thống xử lý bụi gỗ để xử lý (dòng thải số 01), sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải D850 (mm), cao 27 m.

- Nguồn số 39 đến nguồn số 58: Điểm phát sinh bụi gỗ tại công đoạn gia công gỗ 2 máy CNC tự động và 18 máy CNC thủ công được thu gom về hệ thống xử lý bụi gỗ để xử lý (dòng thải số 02), sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải D800 (mm), cao 27 m.

- Nguồn số 59: Điểm phát sinh hơi keo tại công đoạn dán gỗ và dán nút được thu gom về hệ thống xử lý hơi keo để xử lý (dòng thải số 03), sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải D600 (mm), cao 27 m.

- Nguồn số 60: Điểm phát sinh hơi keo tại công đoạn dán gỗ và dán nút được thu gom về hệ thống xử lý hơi keo để xử lý (dòng thải số 04), sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải D600 (mm), cao 27 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ 01 từ công đoạn gia công gỗ: Chủ dự án lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn gia công gỗ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình gia công gỗ (máy cưa, máy khắc) → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 47.500 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ 02 từ công đoạn gia công gỗ: Chủ dự án lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn gia công gỗ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình gia công gỗ (máy CNC) → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải hơi keo 01 phát sinh từ công đoạn dán gỗ, dán nút.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn dán gỗ, dán nút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải hơi keo 02 phát sinh từ công đoạn dán gỗ, dán mút.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn dán gỗ, dán mút → Ống thu gom → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải đã xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các thiết bị xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành thiết bị của nhà sản xuất.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thay thế các thiết bị của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo đúng quy định của pháp luật.

- Trường hợp thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, thực hiện dừng hoạt động sản xuất để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa nhà máy vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và điểm a khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ 01: Công suất thiết kế 47.500 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ 02: Công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi keo 01: Công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi keo 02: Công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí:

- Vị trí 01: Ống khói của hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ 01.

- Vị trí 02: Ống khói của hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn gia công gỗ 02.

- Vị trí 03: Ống khói của hệ thống xử lý hơi keo 01.

- Vị trí 04: Ống khói của hệ thống xử lý hơi keo 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giới hạn cho phép quy định tại cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu phân tích: Lưu lượng, bụi, Ethyl Axetat.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

- Đối với chỉ tiêu phân tích Aceton và Methylene: Giám sát khi có quy chuẩn so sánh.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý bụi, khí thải: Việc quan trắc bụi, khí thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) trước khi xả ra môi trường và các quy định pháp luật hiện hành. Bảo dưỡng máy phát điện định kỳ; sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp. Ống khói phát thải có kích thước $D \times H = 0,35 \text{ m} \times 27 \text{ m}$ (chiều cao ống khói thoát tính từ mặt đất lên tới đỉnh ống khói).

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.6. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy định.

3.7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Chủ dự án phải trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích Dự án. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. Nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..59../GPMТ-UBND
 ngày 22 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực cắt, may tại xưởng I.2.
- Nguồn số 02: Khu vực gia công gỗ tại xưởng I.4.
- Nguồn số 03: Khu vực máy cắt gỗ tại xưởng I.1.
- Nguồn số 04: Tại hệ thống xử lý nước thải công suất 160 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Tại hệ thống xử lý bụi công suất 47.500 m³/h.
- Nguồn số 06: Tại hệ thống xử lý bụi công suất 30.000 m³/h.
- Nguồn số 07: Tại hệ thống xử lý hơi keo công suất 15.000 m³/h.
- Nguồn số 08: Tại hệ thống xử lý hơi keo công suất 15.000 m³/h.
- Nguồn số 09: Tại máy phát điện 250 KVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01: Khu vực cắt, may tại xưởng I.2	568424.6710	1262535.4473
2	Nguồn số 02: Khu vực gia công gỗ tại xưởng I.4	568427.1576	1262495.9637
3	Nguồn số 03: Khu vực máy cắt gỗ tại xưởng I.1	568470.6414	1262522.6054
4	Nguồn số 04: Tại hệ thống xử lý nước thải công suất 160 m ³ /h	569573.6751	1262533.6507
5	Nguồn số 05: Tại hệ thống xử lý bụi 01, công suất 47.500 m ³ /h	568399.1120	1262495.9028
6	Nguồn số 06: Tại hệ thống xử lý bụi 02, công suất 30.000 m ³ /h	568402.9396	1262492.1503
7	Nguồn số 07: Tại hệ thống xử lý hơi keo 01, công suất 15.000 m ³ /h	568401.6489	1262483.5196
8	Nguồn số 08: Tại hệ thống xử lý hơi keo 02, công suất 15.000 m ³ /h	568397.9304	1262487.2724
9	Nguồn số 09: Tại máy phát điện 250 KVA	568492.0251	1262424.6485

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn; kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị; đăng ký kiểm tra giám định máy móc thiết bị hàng năm để tránh các sự cố liên quan; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở khu vực thường xuyên tiếp xúc với tiếng ồn cao.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ).

2.3. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .59../GPM-T-UBND
ngày 22/8./2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại	Ký hiệu phân loại
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	Rắn	40	16 01 13	NH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	618	18 02 01	KS
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	25,07	18 01 03	KS
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	123,6	18 01 02	KS
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	340	17 02 03	NH
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	100	16 01 12	NH
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	309	17 02 04	NH
8	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	50,14	08 03 01	KS
9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	18.069,48	12 01 04	NH
	Tổng khối lượng		19.675,29		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	406.670	09 01 03
2	Bụi gỗ thải	8.700	09 01 03
3	Khung kim loại hỏng	26.770	11 04 03
4	Mút thải	84.226	19 03 03
5	Vải thải	44.237	12 09 09
6	Chất thải phát sinh từ các sản phẩm da thải bỏ	44.237	10 01 08
7	Bông gòn thải	38.912,8	19 03 03
8	Dây đai thải	10.039,92	19 03 03
9	Phụ kiện lắp ráp lỗi	2.157,18	19 03 03
10	Chỉ thừa	643,65	10 02 10
11	Ghim thải	5.498,4	19 03 03
12	Ngũ kim thải	681,33	19 03 03
13	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	3.412,9	18 01 06
14	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	50	18 01 05
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	2.460	18 02 02
16	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên	13.500	03 01 09
	Tổng khối lượng	692.196	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	1.224
	Tổng khối lượng	1.224

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa PVC, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 14,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 02 mặt sơn nước, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hố thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất

thải phát sinh từ Dự án theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng nhựa hoặc xếp gọn trong kho chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 17,76 m².
 - Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông cốt thép, tường xây gạch sơn lớp chống thấm, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải phát sinh từ Dự án theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 8,64 m².
 - Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông cốt thép, tường xây gạch sơn lớp chống thấm, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải phát sinh từ Dự án theo quy định.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng

01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .59./GPMT-UBND
ngày 22/8./2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.
3. Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp trong quá trình thực hiện dự án đúng quy định.
5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn hóa chất; an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và các quy phạm kỹ thuật, quy định pháp luật khác có liên quan.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
7. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp phép.
9. Thực hiện các nội dung khác đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.